

TÒA GIÁM MỤC XUÂN LỘC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÒA BÌNH XUÂN LỘC



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: VĂN BẢN PHÁP QUI
NGÀNH: TIN HỌC VĂN PHÒNG
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDHBXL ngày tháng năm.....
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc)*

Đồng Nai, năm 2021

(Lưu hành nội bộ)

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, một trong những hình thức để thể hiện ý chí của mình đó là ban hành văn bản. Văn bản vừa là phương tiện vừa là sản phẩm của quá trình quản lý, tạo lập và duy trì mối quan hệ hai chiều giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý, giúp cho hoạt động quản lý đạt hiệu quả tốt nhất. Đặc biệt trong quá trình đổi mới này đặt ra yêu cầu cần phải từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật. Do vậy, việc ban hành văn bản đáp ứng yêu cầu xã hội là điều rất thiết thực.

Để phục vụ công tác giảng dạy và học tập chương trình đào tạo nghề **“Tin học văn phòng”** trình độ trung cấp Trường Cao Đẳng Nghề Cần Thơ xuất bản giáo trình “Văn bản pháp quy” nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về quá trình hình thành văn bản, kiểm tra và xử lý văn bản pháp luật.

Do môn học có liên quan nhiều đến các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, bên cạnh đó thực tế đối với việc ban hành văn bản pháp luật còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết, mặc dù đã rất cố gắng trong biên soạn, song giáo trình Kỹ thuật soạn thảo văn bản pháp luật không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Rất mong nhận được những ý kiến quý báu của bạn đọc quan tâm để hoàn thiện hơn giáo trình cho lần tái bản sau.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1: NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN

Chương 2: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VĂN BẢN QUẢN LÝ

Chương 3: THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Chương 4: THỂ THỨC VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Chương 5: QUY TRÌNH SOẠN THẢO VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Chương 6: PHƯƠNG PHÁP SOẠN THẢO VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Chương 7: TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG, GIẢI QUYẾT VĂN BẢN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Chương 8: SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT

Chương 9: SOẠN THẢO QUYẾT ĐỊNH

Chương 10: SOẠN THẢO BÁO CÁO

Chương 11: SOẠN THẢO BIÊN BẢN

Chương 12: SOẠN THẢO TỔ TRÌNH

Chương 13: SOẠN THẢO CÔNG VĂN HÀNH CHÍNH

Chương 14: SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn từ nhiều tài liệu được liệt kê tại mục Danh mục tài liệu tham khảo. Chúng tôi chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo.

Bên cạnh đó, giáo trình cũng không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi từ quý đồng nghiệp, các bạn người học và bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2021

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên ThS. Nguyễn Công Danh
2. Kỹ sư Triệu Thị Kim Phụng
3. ThS. Phạm Thị Lệ Thu
4. Kỹ sư Đinh Kim Cang
5. Th.S. Nguyễn Thị Liệu

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	2
MỤC LỤC	4
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	5
CHƯƠNG 1: NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN	11
CHƯƠNG 2: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VĂN BẢN QUẢN LÝ	22
CHƯƠNG 3: THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	33
CHƯƠNG 4: THỂ THỨC VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	41
CHƯƠNG 5: QUY TRÌNH SOẠN THẢO VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	65
CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP SOẠN THẢO VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	74
CHƯƠNG 7: TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG, GIẢI QUYẾT VĂN BẢN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	84
CHƯƠNG 8: SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT	103
CHƯƠNG 9: SOẠN THẢO QUYẾT ĐỊNH	110
CHƯƠNG 10: SOẠN THẢO BÁO CÁO	121
CHƯƠNG 11: SOẠN THẢO BIÊN BẢN	129
CHƯƠNG 12: SOẠN THẢO TỔ TRÌNH	137
CHƯƠNG 13: SOẠN THẢO CÔNG VĂN HÀNH CHÍNH	143
CHƯƠNG 14: SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG	153

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Văn bản pháp qui

2. Mã môn học: MH08

3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

3.1. Vị trí: Giáo trình dành cho người học trình độ Trung cấp tại trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc.

3.2. Tính chất: Là môn học kỹ thuật cơ sở chuyên môn nghề bắt buộc

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: môn học này dành cho đối tượng là người học thuộc chuyên ngành Tin học văn phòng. Môn học này đã được đưa vào giảng dạy tại trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc từ năm 2021 đến nay. Nội dung chủ yếu của môn học này nhằm cung cấp các kiến thức thuộc lĩnh vực văn bản pháp qui: củng cố lại kiến thức về tiếng việt thực hành nhằm giúp học sinh phát triển kỹ năng sử dụng tiếng việt đọc và viết văn bản khoa học, đúng thể thức; Từ đó giúp người soạn thảo có kiến thức cơ bản về văn bản và kỹ năng soạn thảo, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý kinh doanh, vận dụng kiến thức đó học để soạn thảo các văn bản thông dụng, góp phần nâng cao năng suất chất lượng của lao động, quản lý.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

A1. Củng cố lại kiến thức về tiếng việt thực hành nhằm giúp học sinh phát triển kỹ năng sử dụng tiếng việt đọc và viết văn bản khoa học, đúng thể thức; Từ đó giúp người soạn thảo có kiến thức cơ bản về văn bản và kỹ năng soạn thảo, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý kinh doanh.

4.2. Về kỹ năng:

B1. Vận dụng kiến thức đó học để soạn thảo các văn bản thông dụng, góp phần nâng cao năng suất chất lượng của lao động, quản lý.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

C1. Cần có thái độ cẩn thận khi trình bày các văn bản pháp qui.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thực tập/Thí nghiệm/Bài tập/Thảo luận	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	13	255	106	134	15
MH 01	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Tiếng Anh	5	90	42	42	6
II	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i>	61	1460	437	949	74
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	19	420	148	250	22
MD 07	Kỹ thuật sử dụng bàn phím	1	30	8	20	2
MH 08	Văn bản pháp qui	2	30	15	13	2
MD 09	Soạn thảo văn bản điện tử	3	60	20	37	3
MD 10	Hệ điều hành windows server	3	75	25	47	3
MD 11	Thiết kế trình diễn trên máy tính	3	60	20	37	3
MD 12	Bảng tính điện tử	3	75	25	45	5
MD 13	Lập trình căn bản	2	45	15	28	2
MD 14	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	20	23	2

II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	28	600	185	383	32
MĐ 15	Cài đặt và sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng	3	60	15	42	3
MĐ 16	Phần cứng máy tính + (Lắp ráp cài đặt)	3	60	15	42	3
MĐ 17	Xử lý ảnh bằng Photoshop	4	90	20	67	3
MĐ 18	Mạng căn bản	2	45	20	23	2
MĐ 19	Lập trình quản lý	4	90	30	54	6
MĐ 20	Kỹ năng giao tiếp và nghệ thuật ứng xử	2	30	15	13	2
MĐ 21	Internet	2	45	15	27	3
MĐ 22	Lập trình Macro trên MS office	2	45	15	27	3
MĐ 23	Thiết kế đồ họa bằng Correl draw	3	75	20	51	4
MĐ 24	Bảo trì hệ thống máy tính	3	60	20	37	3
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	10	255	89	151	15
MĐ 25	Thiết kế Web	3	75	25	47	3
MĐ 26	Hệ quản trị CSDL SQL Server	3	75	25	47	3
MĐ 27	Lập trình trực quan	3	75	25	47	3
MĐ 28	Kỹ Năng Nghề Nghiệp	1	30	14	10	6
MĐ 29	Thực tập tốt nghiệp	4	185	15	165	5
TỔNG CỘNG		74	1715	543	1083	89

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projektor, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về công tác xây dựng phương án khắc phục và phòng ngừa rủi ro tại doanh nghiệp.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Về kiến thức

+ củng cố lại kiến thức về tiếng việt thực hành nhằm giúp học sinh phát triển kỹ năng sử dụng tiếng việt đọc và viết văn bản khoa học, đúng thể thức; Từ đó giúp người soạn thảo có kiến thức cơ bản về văn bản và kỹ năng soạn thảo, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý kinh doanh.

- Về kỹ năng

+ Vận dụng kiến thức đã học để soạn thảo các văn bản thông dụng góp phần nâng cao năng suất, chất lượng của lao động quản lý;

+ Hình thành tính cẩn thận, chính xác, logic khoa học của người làm kỹ thuật, vận dụng sáng tạo vào thực tế chế tạo và sửa chữa.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Tham gia học tập đạt 80% thời gian lý thuyết và 100 % thời gian thực hành quy định của môn học.

+ Hoàn thành bài tập thực hành và bài tập nhóm.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Trung cấp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 09/2017/TT-LĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Chuẩn đầu ra đánh giá	Số cột	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	A1, B1, C1	1	Sau ... giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	A1, B1, C1	2	Sau... giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	A1, B1, C1	1	Sau... giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo niên chế.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Trung cấp Tin học văn phòng

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)
- Tham dự tối thiểu 70% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >30% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.
- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.
- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.
- Tham dự thi kết thúc môn học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

1	Tổng hợp Văn bản Pháp quy về Quản lý Nhà nước	Nguyễn Văn Dũng	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân	2015
2	Văn bản Pháp quy và Quản lý Nhà nước: Cơ sở lý thuyết và Thực tiễn	Phạm Thị Bích Hạnh	Đại học Kinh tế Quốc dân	2021
3	Quy tắc áp dụng trong văn bản pháp quy	https://thuvienphapluat.vn/banan/tin-tuc/thu-bac-hieu-luc-phap-ly-va-nguyen-tac-ap-dung-van-ban-quy-pham-phap-luat-2733		
4	Định nghĩa, khái niệm văn bản pháp quy	https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/1DDE2-hd-van-ban-phap-quy-la-gi.html		
5	Giáo trình Văn bản Pháp quy và Quy trình Xây dựng	Trần Thị Bích Hạnh	Đại học Bách Khoa TP.HCM	2016
6	Hướng dẫn Sử dụng và Áp dụng Văn bản Pháp quy	Trần Văn An	Đại học Thủy Lợi	2019
7	Phân tích Văn bản Pháp quy và Quy định pháp lý	Nguyễn Hoàng Nam	Đại học Sài Gòn	2020
8	Chuyên đề Văn bản Pháp quy và Pháp luật Việt Nam	Đinh Thị Mai	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn	2019

CHƯƠNG 1: NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Bài học "Ngôn Ngữ Học Văn Bản" tập trung vào việc hiểu và ứng dụng ngôn ngữ trong các văn bản. Mục tiêu của bài học là cung cấp cái nhìn tổng quan về cách ngôn ngữ được sử dụng để cấu trúc, diễn đạt và giao tiếp thông tin qua các văn bản.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- ☐ **Khái Niệm Ngôn Ngữ Học Văn Bản:** Hiểu các nguyên tắc cơ bản của ngôn ngữ học văn bản, bao gồm cấu trúc văn bản, ngữ nghĩa, và cách thức giao tiếp qua văn bản.
- ☐ **Cấu Trúc Văn Bản:** Nắm vững các thành phần cấu trúc của một văn bản như tiêu đề, đoạn văn, câu, và từ ngữ.
- ☐ **Ngữ Nghĩa và Diễn Đạt:** Hiểu cách các yếu tố ngôn ngữ như ngữ nghĩa, ngữ pháp, và phong cách ảnh hưởng đến việc truyền đạt thông tin trong văn bản.

➤ Về kỹ năng:

- ☐ **Phân Tích Văn Bản:** Kỹ năng phân tích cấu trúc và nội dung của văn bản để hiểu rõ hơn về cách thông tin được truyền đạt.
- ☐ **Soạn Thảo Văn Bản:** Kỹ năng soạn thảo các loại văn bản khác nhau, từ văn bản mô tả đến văn bản phân tích, với sự chú ý đến cấu trúc và ngữ nghĩa.
- ☐ **Sửa Chữa Văn Bản:** Kỹ năng chỉnh sửa và cải thiện văn bản để làm rõ ý nghĩa và tăng tính hiệu quả trong giao tiếp.

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- ☐ **Tự Chủ:** Tự chủ trong việc áp dụng các nguyên tắc ngôn ngữ học để tạo ra và cải thiện các văn bản hiệu quả.
- ☐ **Trách Nhiệm:** Chịu trách nhiệm về độ chính xác, rõ ràng, và hiệu quả của văn bản trong giao tiếp. Đảm bảo rằng văn bản không chỉ đúng ngữ pháp mà còn dễ hiểu và phù hợp với mục đích giao tiếp.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ **ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1**

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1**

- **Nội dung:**
 - ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - ✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng)
 - ✓ **Kiểm tra định kỳ:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. KHÁI NIỆM VÀ LIÊN KẾT VĂN BẢN

Ngôn ngữ là một hệ thống các tín hiệu giao tiếp đặc biệt của con người. Ngôn ngữ bao gồm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Ngành khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới được gọi là ngôn ngữ học.

Văn bản là phương tiện ghi tin và truyền đạt thông tin bằng ngôn ngữ (hay ký hiệu) nhất định. Tùy theo lĩnh vực hoạt động quản lý đối với các mặt đời sống xã hội mà văn bản được sản sinh ra với các nội dung và hình thức khác nhau.

Liên kết văn bản: đó là những mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các câu, giữa các đoạn, giữa các thành phần, giữa các bộ phận của văn bản. Chính tính liên kết cũng là cơ sở để tạo nên tính chỉnh thể của văn bản. Tính liên kết được thể hiện trên cả hai phương diện: nội dung và hình thức.

2. MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT VĂN BẢN PHỔ BIẾN

2.1 Liên kết nội dung – hình thức

a. Tính liên kết nội dung

Nội dung văn bản bao gồm hai nhân tố cơ bản: đề tài và chủ đề (hay còn gọi là chủ đề và logic). Do đó, tính liên kết về mặt nội dung thể hiện tập trung qua việc tổ chức, triển khai hai nhân tố này, trên cơ sở đó hình thành hai nhân tố liên kết: liên kết đề tài và liên kết chủ đề.

Đề tài của văn bản là tổng thể đối tượng mà tác giả muốn diễn tả, chủ đề là phần nổi bật nhất trong đề tài đó mà tác giả chọn để đề cao, đó là điểm nhấn gây ấn tượng nhất. Đề tài có phạm vi rộng hơn chủ đề. Ví dụ: đề tài là chiến tranh nhưng trong đó có chủ đề anh bộ đội, tình yêu trong thời chiến... Mỗi văn bản có thể có một hoặc nhiều chủ đề. Có những văn bản đề tài có thể đồng nhất với chủ đề của văn bản.

b. Liên kết hình thức

Liên kết hình thức trong văn bản là sự kết hợp, gắn bó giữa các cấp độ đơn vị dưới văn bản xét trên bình diện ngôn từ biểu đạt, kết cấu trình bày nhằm hình thức hoá, hiện thực hoá mối quan hệ về mặt nội dung giữa chúng.

Như vậy, liên kết nội dung với hai nhân tố đề tài và chủ đề thể hiện qua mối quan hệ giữa các câu, các đoạn, các phần..., xoay quanh đề tài và chủ đề của văn bản. Mối quan hệ này mang tính chất trừu tượng, không tường minh. Do đó, trong quá trình tạo văn bản, người viết (người nói) bao giờ cũng phải vận dụng các phương tiện ngôn từ cụ thể để hình thức hoá, xác lập mối quan hệ đó. Toàn bộ các phương tiện ngôn từ có giá trị xác lập mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn... là biểu hiện cụ thể của liên kết hình thức.

Liên kết hình thức trong văn bản được phân chia thành nhiều phương thức liên kết. Mỗi phương thức liên kết là một cách tổ chức sự liên kết, bao gồm nhiều phương tiện liên kết

khác nhau có chung đặc điểm nào đó. Nhìn chung, liên kết hình thức bao gồm các phép liên kết: lặp ngữ âm, lặp từ vựng, thể đồng nghĩa, liên tưởng, đối nghịch, thể đại từ, tỉnh lược cấu trúc, lặp cấu trúc... Các phép liên kết này cũng được

vận dụng giữa các đoạn, phần... và được thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau. Trong văn bản, liên kết nội dung và liên kết hình thức có mối quan hệ biện chứng với nhau. Trong đó, liên kết nội dung quy định liên kết hình thức.

2.2 Sự thống nhất chủ đề của văn bản

Chủ đề văn bản là những vấn đề chủ chốt, những ý kiến, những cảm xúc được thể hiện một cách nhất quán trong văn bản. Sự thống nhất chủ đề của văn bản là sự nhất quán về ý đồ, ý kiến, cảm xúc của tác giả được thể hiện trong văn bản. Nó được thể hiện ở ba mặt: nội dung, hình thức và đối tượng. Để đảm bảo được tính thống nhất của chủ đề thì cần xác định được chủ đề cần viết, các phần trong văn bản có quan hệ chặt chẽ với nhau và phải bám sát chủ đề, các từ ngữ then chốt được lặp đi lặp lại.

Ví dụ: bài *Tre Việt Nam*, chủ đề và đề tài của bài thơ là miêu tả hình ảnh cây tre Việt Nam, từng câu, từng đoạn chỉ tập trung miêu tả đặc tính của cây tre và từ “tre” được lặp đi lặp lại rất nhiều lần để làm nổi bật lên chủ đề.

2.3 Liên kết đề xuất

2.3.1 Các vị trí mạnh

Trong một văn bản, vị trí của câu chủ đề là cơ sở để xác định cách thức cũng như phương pháp được hiện trong văn bản đó. Câu chủ đề có thể đặt ở vị trí đầu đoạn văn, các câu còn lại triển khai ý tưởng chủ đề, mang ý nghĩa minh họa, cụ thể. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận; có thể kèm những nhận xét, đánh giá và bộc lộ sự cảm nhận của người viết. Phương pháp này người ta gọi là phương pháp diễn dịch.

Ví dụ: *Đêm trăng ở quê thật yên bình và đẹp. Ánh trăng sáng vàng vạc, xuyên qua từng cành cây, kẽ lá. Thỉnh thoảng lại có tiếng hót của một chú chim bị lạc đàn vang lên trong đêm khuya thanh vắng. Ánh trăng chiếu xuống mặt đất tạo nên một cảnh đẹp mờ ảo, thật hữu tình. Chốc chốc, một làn gió nhẹ thổi qua làm cho mặt ao gợn sóng, mặt trăng như muốn vỡ ra. Những chiếc lá dừa, lá tre rì rào trong gió tạo nên âm thanh "xào xạc" nghe thật vui tai.*

2.3.2 Hội tụ

Câu chủ đề có thể nằm ở vị trí cuối đoạn văn, người ta gọi phương pháp này là phương pháp trình bày theo lối quy nạp hay còn gọi là hội tụ. Nghĩa là đoạn văn được trình bày đi từ các ý chi tiết, cụ thể nhằm hướng tới ý khái quát nằm ở cuối đoạn. Các câu trên được trình bày bằng thao tác minh họa, lập luận, cảm nhận và rút ra nhận xét, đánh giá chung.

Ví dụ: *Ánh trăng chênh chếch in bóng những ngôi nhà, hàng cây trên mặt đất ẩm sương. Trăng soi sáng từng ngõ xóm. Càng lên cao, trăng càng sáng. Vầng trăng tròn vành như chiếc đĩa bạc treo lơ lửng trên bầu trời đêm thăm thẳm lấp lánh muôn vạn vì sao. Vầng trăng chiếu sáng khắp nơi. Ánh trăng lung linh dát bạc trên dòng sông uốn khúc quanh làng. Đêm trăng ở quê thật yên bình và đẹp đẽ.*

2.3.3 Nói tiếp

Nói tiếp là phương pháp trình bày các câu, các đoạn văn có mối quan hệ liên kết với nhau, câu trước làm nền tảng cho câu sau, câu sau diễn giải hoặc bổ sung ý nghĩa cho câu trước.

Ví dụ: *Cám tức lắm, vội về nhà kể cho mẹ nghe. Mẹ nó xui bắt chim làm thịt ăn. Cám về cung sai lính giết chim ăn rồi vứt lông ra vườn. Lông chim lại hoá ra hai cây xoan đào tươi tốt... (trích: Tấm Cám)*

2.4 Liên kết đơn và phức

Liên kết đơn trong văn bản: là phương thức liên kết các câu các đoạn trong văn bản được sử dụng một hình thức hay một phương tiện liên kết duy nhất. Ví dụ, trong đoạn văn chỉ sử dụng duy nhất một phương thức liên kết đó là liên kết bằng quan hệ từ hay chỉ sử dụng một phép liên kết đó là phép lặp...

Liên kết phức trong văn bản: là phương thức liên kết các câu, các đoạn trong văn bản bằng nhiều phương tiện liên kết, phép liên kết với nhau để tạo sự hài hòa thống nhất và liên kết trong văn bản. Ví dụ, trong một đoạn văn bản có thể sử dụng cùng lúc nhiều phương thức liên kết với nhau như: phép lặp, phép thế, phép nối bằng quan hệ từ...

Cụ thể, có các phép liên kết sau đây:

a. Phép lặp

Phép lặp là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những bộ phận khác nhau (trước hết ở đây là những câu khác nhau) của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau. Phép lặp, ngoài khả năng kết nối các bộ phận hữu quan của văn bản lại với nhau, còn có thể đem lại những ý nghĩa tu từ như nhấn mạnh gây cảm xúc, gây ấn tượng v.v... Các phương tiện dùng trong phép lặp là:

+ **Lặp ngữ âm**: là hiện tượng hiệp vần và cắt nhịp đều đặn các câu trong văn bản. Vai trò của lặp ngữ âm rất hiển nhiên trong thơ. Có trường hợp văn bản tồn tại chủ yếu bằng liên kết vần nhịp, không có liên kết ở mặt ý nghĩa.

Ví dụ: *Đòn gánh / có mấu*

Củ ấu / có sừng

Bánh chưng / có lá Con cá / có vây

Ông thầy / có sách...

Ngoài lặp vần nhịp, ở đây cũng còn có hiện tượng lặp cú pháp "a có b". Sự liên kết giữa những câu cụ thể với nhau thường được thực hiện cùng một lúc bằng nhiều phương tiện liên kết, và những phương tiện liên kết này có thể thuộc về những phép liên kết khác nhau. Khi chúng ta xem xét một phương tiện liên kết nào đó, hoặc một phép liên kết nào đó, là chúng ta tạm thời bỏ qua những phương tiện liên kết khác có thể đang có mặt.

+ **Lặp từ ngữ:** Lặp từ ngữ nhắc lại những từ ngữ nhất định ở những phần không quá xa nhau trong văn bản nhằm tạo ra tính liên kết giữa những phần ấy với nhau.

Ví dụ: *Buổi sáng, Bé dậy sớm ngồi học bài. Dậy sớm học bài là một thói quen tốt. Nhưng phải cố gắng lắm mới có được thói quen ấy. Rét ghê. Thế mà Bé vùng dậy, chui ra được khỏi cái chăn ấm. Bé ngồi học bài.*

+ **Lặp cú pháp:** là dùng nhiều lần một kiểu cấu tạo cú pháp nào đó (có thể nguyên vẹn hoặc biến đổi chút ít) nhằm tạo ra tính liên kết ở những phần văn bản chứa chúng. Lặp những cấu tạo cú pháp đơn giản và ngắn gọn để gây hiệu quả và nhịp điệu, nhờ đó gia tăng được tính liên kết.

Ví dụ 1: *Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!*

Cấu tạo ngữ pháp ở 2 câu này là: "Đề ngữ - dạng câu đặc biệt" (tạo sắc thái cảm thán)

Ví dụ 2: *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*
[đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho nhân dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. (Hồ Chí Minh)

Trong ví dụ 2, cách lặp cú pháp không chỉ 2 câu (đề ngữ|chủ ngữ - vị ngữ), mà còn cả cách tổ chức văn bản gồm các đoạn văn kèm theo ở mỗi câu để giải thích ý đưa ra trong mỗi câu ấy.

b. Phép thế

Phép thế là cách thay những từ ngữ nhất định bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương (cùng chỉ sự vật ban đầu, còn gọi là có tính chất đồng chiếu) nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng. Có 2 loại phương tiện dùng trong phép thế là thay thế bằng từ ngữ đồng nghĩa và thế bằng đại từ. Dùng phép thế không chỉ có tác dụng tránh lặp đơn điệu, mà còn có tác dụng tu từ nếu chọn được những từ ngữ thích hợp cho từng trường hợp dùng.

+ **Thế đồng nghĩa:** bao gồm việc dùng từ đồng nghĩa, cách nói vòng (nói khác đi), cách miêu tả thích hợp với từ ngữ được thay thế.

Ví dụ: *Nghe chuyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời*

xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù Đổng vẫn còn ăn một bữa cơm... (Nguyễn Đình Thi)

+ **Thế đại từ:** là dùng những đại từ (nhân xưng, phiếm định, chỉ định) để thay cho một từ ngữ, một câu, hay một ý gồm nhiều câu v. v... nhằm tạo ra tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.

Ví dụ 1: *Rõ ràng Trống Choai của chúng ta đã hết tuổi bé bỏng thơ ngây. Chú chẳng còn phải quán quýt quanh chân mẹ nữa rồi.* (Hải Hồ)

Ví dụ 2: *Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Đó là một truyền thống quý báu của ta.* (Hồ Chí Minh)

c. Phép liên tưởng

Phép liên tưởng là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật có thể nghĩ đến theo một định hướng nào đó, xuất phát từ những từ ngữ ban đầu, nhằm tạo ra mối liên kết giữa các phần chứa chúng trong văn bản.

Phép liên tưởng khác phép thế ở chỗ trong phép thế thì dùng những từ khác nhau để chỉ cùng một sự vật; trong phép liên tưởng, đó là những từ ngữ chỉ những sự vật khác nhau có liên quan đến nhau theo lối từ cái này mà nghĩ đến cái kia (liên tưởng). Sự liên tưởng có thể diễn ra giữa những sự vật cùng chất cũng như giữa những sự vật khác chất.

+ **Liên tưởng cùng chất**

Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ bao hàm): *Chim chóc cũng đua nhau đến bên hồ làm tổ. Những con sít lông tím, mỏ hồng kêu vang như tiếng kèn đồng. Những con*

bói cá mỏ dài lông sặc sỡ. Những con cuốc đen trùi trùi len lỏi giữa các bụi ven bờ.

Quan hệ bao hàm còn thể hiện rõ trong quan hệ chỉnh thể - bộ phận (cây: lá, cành, quả, rễ...) hoặc trong quan hệ tập hợp (thành viên của tập hợp).

Ví dụ 2 (liên tưởng đồng loại):

Cóc chết bỏ nhái mò côi, Chẫu ngồi chẫu khóc:

Chàng ôi là chàng!

Ếnh ương đánh lệnh đã vang! Tiền đâu mà trả nợ làng ngóc ôi!

Ví dụ 3 (liên tưởng về số lượng): *Năm hôm, mười hôm... Rồi nửa tháng, lại một tháng.* (Nguyễn Công Hoan)

+ **Liên tưởng khác chất:**

Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ định vị giữa các sự vật):

Nhân dân là bể Văn nghệ là thuyền

...

(Tố Hữu)

Ví dụ 3 (liên tưởng theo đặc trưng sự vật): *Mặt trời lên bằng hai con sào thì ông về đến con đường nhỏ rẽ về làng. Không cần phải hỏi thăm nữa cũng nhận ra rằng tre ở trước mặt kia là làng mình rồi. Cái chám xanh sẫm nhô lên đó là cây đa đầu làng. Càng về đến gần càng trông rõ những quán chợ khăng khiu nắp dưới bóng đa.*

Làng được đặc trưng bằng rặng tre, cây đa, quán chợ...

Ví dụ 4 (liên tưởng theo quan hệ nhân - quả, hoặc nói rộng ra: theo phép kéo theo như tuy... nhưng (nghịch nhân quả), nếu... thì (điều kiện/giả thiết - hệ quả):

Đồn địch dưới thấp còn cách xa gần bốn trăm thước đang cháy thật, tre nửa nổ lớp lớp như cả cái thung lũng đang nổ cháy. Khói lửa dày đặc không động dậy bên dưới, mà bốc ngọn mỗi lúc một cao, ngùn ngụt, gió tạt về phía đồi chỉ huy vàng rực, chói lòa trong nắng, hơi nóng bốc lên tận những đỉnh núi bố trí. (Trần Đăng)

Có khói lửa, hơi nóng là do nổ cháy.

d. Phép nghịch đối

Phép nghịch đối sử dụng những từ ngữ trái nghĩa vào những bộ phận khác nhau có liên quan trong văn bản, có tác dụng liên kết các bộ phận ấy lại với nhau. Những phương tiện liên kết thường gặp dùng trong phép nghịch đối như: từ trái nghĩa; từ ngữ phủ định (đi với từ ngữ không bị phủ định); từ ngữ miêu tả (có hình ảnh và ý nghĩa nghịch đối); từ ngữ dùng ước lệ.

Ví dụ 1 (dùng từ trái nghĩa): *Gia đình mất hẳn vui. Bà khổ, Liên khổ, mà ngay chính cả y cũng khổ.* (Nam Cao)

Ví dụ 2 (dùng từ phủ định): *Những vấn đề vật chất giải quyết không khó đâu. Bây giờ các đồng chí gặp khó khăn, theo tôi nghĩ, một phần lớn là do không có người*

quản lí. Có người quản lí rất tận tụy, đồng thời rất kiên trì, thì giải quyết được rất nhiều việc.

Ví dụ 3 (dùng từ ngữ miêu tả): *... Dẫu sao thì tôi vẫn mắc nợ anh ấy một chút lòng tử tế. Gặp lúc cần đến tôi, tôi phải lấy sự tử tế ra mà đổi lại. Không lẽ tôi ghẻ lạnh? Tôi đành xếp tập giấy đang viết dở lại, đi theo anh ấy vậy...*

Ví dụ 4 (dùng từ ngữ ước lệ): *Biết rất rõ về tôi, địch quyết bắt tôi khuất phục.*

Nhưng tôi quyết giữ vững lập trường chiến đấu của mình.

e. Phép nói

Phép nói là cách dùng những từ ngữ sẵn mang ý nghĩa chỉ quan hệ (kể cả những từ ngữ chỉ quan hệ cú pháp bên trong câu), và chỉ các quan hệ cú pháp khác trong câu, vào mục đích liên kết các phần trong văn bản (từ câu trở lên) lại với nhau. Phép nói có thể dùng các phương tiện sau đây:

+ **Nói bằng Kết từ (quan hệ từ, từ nối):** là những hư từ quen thuộc dùng để chỉ quan hệ giữa các từ ngữ trong ngữ pháp câu, như và, với, thì, mà, còn, nhưng, vì, nếu, tuy, cho nên... Kết từ cũng được dùng để liên kết trong những câu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu.

Ví dụ 1: *Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. Và chúng ta phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.* (Phạm Văn Đồng)

Ví dụ 2: *Mỗi tháng, y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngấm ngấm. Bởi vì những số tiền cho lật vặt ấy, gộp lại, trong một tháng, có thể thành đến hàng đồng.* (Nam Cao)

+ **Nói bằng Kết ngữ:** là những tổ hợp từ gồm có một kết từ với một đại từ hoặc phụ từ, kiểu như vì vậy, do đó, bởi thế, tuy vậy, nếu vậy, vậy mà, thế thì, với lại, vả lại... hoặc những tổ hợp từ có nội dung chỉ quan hệ liên kết kiểu như nghĩa là, trên đây, tiếp theo, nhìn chung, tóm lại, một là, ngược lại...

Ví dụ 1: *Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác, đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.* (Hồ Chí Minh)

Ví dụ 2: *Một hồi còi khàn khàn vang lên. Tiếp theo là những tiếng bước chân bình bịch, những tiếng khua rộn rã: phu nhà máy rượu bia chạy vào làm.*

+ **Nói bằng một số trợ từ, phụ từ, tính từ:** tự thân mang ý nghĩa quan hệ được dùng làm phương tiện liên kết nối các bộ phận trong văn bản, chẳng hạn: cũng, cả, lại, khác...

Ví dụ 1: *Gà lên chuồng từ lúc nãy. Hai bác ngan cũng đã ì ạch về chuồng rồi.*

Chỉ duy có hai chú ngỗng vẫn tha thẩn đứng giữa sân. (Tô Hoài)

Ví dụ 2: *Tôi biết trong vụ này anh không phải là thủ phạm. Thủ phạm là người khác cơ.* (Trần Đình Vân)

+ **Nói theo quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu hiểu rộng):** Trong nhiều văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, có những câu chỉ tương đương một bộ phận nào đó (một chức năng cú pháp nào đó) của câu lân cận hữu quan. Đó là những câu dưới bậc, hoặc ngữ trực thuộc.

Ví dụ 1 (câu dưới bậc tương đương bổ ngữ của động từ): *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ.* (Phạm Hồ)

Ví dụ 2 (câu dưới bậc tương đương trạng ngữ của câu): *Sáng hôm sau. Hấn thức dậy trên cái giường nhà hấn.* (Nam Cao)

3. PHONG CÁCH VĂN BẢN

3.1 Phong cách học